

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1068/2019/DS-PT

Ngày: 21-11-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Đỗ Thanh Hương.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Minh Hoàng.
2. Ông Uông Hoài Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tú Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 10 năm 2019 và 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2019/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3895/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7958/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8992/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 385 Đường A, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Tuấn L, sinh năm 1981 (theo Giấy ủy quyền ngày 17/7/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Bình Hưng) (có mặt)

Địa chỉ: Đường E, xã F, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: 383/14/2 Đường A, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Ông Lê Thanh H1**, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: 383/14/2 Đường A, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm do nguyên đơn kháng cáo.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Bà H và vợ chồng bà C, ông H1 là hàng xóm quen biết với nhau. Theo Giấy nhận nợ đề ngày 15/3/2015, bà C thừa nhận có mượn của bà H số tiền 700.000.000 đồng, hẹn sau khi đóng hui hết của năm 2015 xong đến năm 2017 sẽ giải quyết trả số nợ trên.

Tuy nhiên, đến nay bà C vẫn chưa thanh toán khoản tiền vay nêu trên dù bà H đã nhiều lần nhắc nhở và thông báo bà C, ông H1 sớm trả tiền vay.

Tại Tòa án, bà H yêu cầu bà C, ông H1 cùng có trách nhiệm trả số tiền đã vay là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Bà H không yêu cầu trả lãi.

Tại bản khai ngày 06/8/2018 bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà có mượn của bà H số tiền 300.000.000 đồng từ năm 2011, lãi suất 5%/tháng. Từ năm 2011 đến năm 2016 bà có chốt hui và có mượn số tiền nêu trên của bà H. Bà có đóng tiền lời và tiền hui đầy đủ cho bà H. Đến năm 2016 bà làm ăn thua lỗ nên có xin bà H cho bà được trả chậm tiền nợ và được bà H đồng ý. Do phải trả tiền lời quá nhiều cho bà H nên hiện nay bà không còn khả năng trả nợ.

Tại bản khai ngày 06/8/2018 ông Lê Thanh H1 trình bày: Ông hoàn toàn không biết về việc bà H có cho bà C mượn tiền và chốt hui.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2019/DS-ST ngày 26/4/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền mượn 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Án sơ thẩm do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo. Nội dung đơn kháng cáo: Bà H kháng cáo Bản án sơ thẩm số 129/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án số 129/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có ý kiến:

Nguyên đơn bà H có người đại diện ủy quyền ông Lưu Tuấn L trình bày: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà H yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

- Ông H1, bà C vẫn còn tồn tại mối quan hệ hôn nhân nên nợ là nợ chung vợ chồng.

- Trong Giấy mượn tiền ghi là nhập hàng 600.000.000 đồng, thể hiện vợ chồng cùng kinh doanh chung.

- Bản ghi âm thể hiện trong usb và file gửi cho Tòa án, ông H1 cũng thừa nhận có ý kiến, có đồng ý nợ nhưng không ký.

Do đó, yêu cầu ông H1, bà C có trách nhiệm liên đới trả tiền vay cho bà H.

Bị đơn bà C trình bày: Bà thừa nhận giấy mượn nợ ngày 15/3/2015 là do bà viết và ký tên. Trên giấy tờ bà sinh năm 1971, nhưng tuổi thật bà sinh năm 1972. Nội dung ghi nhập hàng là do bà H bảo sao bà ghi vậy. Việc làm ăn do bà làm chính từ trước khi bà kết hôn với ông H1, ông H1 chỉ phụ bà đi giao hàng và đưa đón con cái. Thực ra bà chỉ mượn của bà H số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Trả lãi nhiều quá nên giờ bà không có khả năng trả nữa. Trong suốt quá trình làm ăn với bà H về việc vay tiền và hui, bà đều giấu chồng bà là ông H1 vì trước đây ông H1 đã cho bà vốn làm ăn, bà không muốn cho ông H1 biết việc làm ăn thua lỗ, sợ gia đình lục đục. Bà C đồng ý với bản án sơ thẩm.

Ông H1 trình bày: Ông xác nhận ông không biết gì về quan hệ làm ăn giữa bà C với bà H. Ông không ký tên trong giấy mượn tiền. Nếu khoản nợ này ông biết ngay từ đầu, ông sẽ cùng bà C trả, là hàng xóm lâu năm với nhau, có việc cho vay tiền với số tiền lớn như thế sao bà H không cho ông biết, do đó ông không có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà H. Còn việc bà C muốn bán nhà để trả tiền cho bà H, liên quan đến nhà cửa nên ông phải đi theo để bà H và bà C thỏa thuận. Bán nhà chia ra, tài sản của ông thì ông phải lấy lại để giữ cho các con, phần của bà C thì bà C lấy trả nợ. Ông H1 thống nhất ý kiến của bà C đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận của phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo - ông Lưu Tuấn L trình bày:

Tại buổi làm việc không nhớ ngày tại nhà bà H, ông H1 và bà C có thỏa thuận bán căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng cho bà H trừ số tiền nợ vay 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng theo Giấy nhận nợ đề ngày 15/3/2015. Điều này thể hiện mặc dù giấy nhận nợ chỉ có mình bà C ký nhưng là nợ chung của

hai vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H1 cùng có trách nhiệm liên đới với bà C trả nợ cho bà H.

Nguyên đơn có nộp cho Tòa usb, file ghi lại nội dung cuộc trao đổi giữa bà H và vợ chồng ông H1 bà C, trong đó ông H1 có thừa nhận là có nợ nhưng không ký.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

* Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Ngày 26/4/2019, Tòa án nhân dân Quận D xét xử và tuyên Bản án số 129/DS-ST ngày 10/5/2019, bà H có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo của bà H còn trong hạn luật định.

* Về nội dung:

Bà C thừa nhận có vay của bà H 700.000.000 đồng và đồng ý trả nợ. Bà C xác nhận một mình bà vay tiền, ông H1 không biết gì việc vay tiền của bà với bà H. Tại phiên tòa, ông H1 cũng không thừa nhận biết việc bà C vay tiền. Nguyên đơn cung cấp usb, file nhưng nội dung không thể hiện việc ông H1 biết bà C vay tiền của bà H. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận bà H chỉ đưa tiền cho bà C, ông H1 có chứng kiến nhưng không ký tên nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông H1 biết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét tính hình thức của kháng cáo: Người kháng cáo có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Người kháng cáo không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Trong quá trình thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án, nguyên đơn bà H đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối

với bị đơn bà C cũng thừa nhận có vay của bà H số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng và hứa hẹn sẽ thanh toán cho bà H.

Bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, không có bất kỳ trở ngại khách quan nào khác nhưng vắng mặt không có lý do trong phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nên bị đơn bà C được xem là từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử vắng mặt bà C theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Ông Lê Thanh H1 có đơn yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lưu Tuấn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử vắng mặt ông H1, ông Linh theo qui định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét Giấy nhận nợ ngày 15/3/2015 giữa bà H đối với bà C:

Xét về nội dung giấy mượn tiền ngày 15/3/2015 giữa bà C đối với bà H:

Theo Giấy mượn tiền ngày 15/3/2015 bà C thừa nhận nội dung và chữ ký, chữ viết trên Giấy nhận nợ mà bà H đã xuất trình. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 06/8/2018 bà C chỉ thừa nhận vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng nhưng bà C không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ các chứng cứ nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là phù hợp.

Tại bản tự khai ngày 06/8/2018, ông Lê Thanh H1 trình bày ông hoàn toàn không biết về việc giữa bà C và bà H có sự qua lại về tiền bạc.

Mặc dù theo Trích lục kết hôn số 341/TLKH-BS ngày 23/4/2019 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị C và ông Lê Thanh H1 thì ông H1, bà C vẫn đang tồn tại quan hệ vợ chồng hợp pháp. Bà H yêu cầu Tòa buộc cả ông H1 và bà C cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ còn thiếu và không tính lãi suất, nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện ông H1 có liên quan đến số tiền bà cho bà C vay. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ trên Giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp chỉ có chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thị C không buộc ông H1 cùng có trách nhiệm liên đới cùng bà C trả tiền vay cho bà H theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có nộp cho Tòa usb, file ghi lại nội dung cuộc trao đổi giữa bà H và vợ chồng ông H1 bà C. Nội dung thể hiện buổi làm việc tại nhà bà H, ông H1 và bà C có thỏa thuận bán căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng cho bà H trừ số tiền nợ vay 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng theo Giấy nhận nợ đề ngày 15/3/2015. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn căn cứ vào câu nói của ông H1: “Thì em đồng ý là cái nợ em không có ký nhận...” và cho rằng ông H1 thừa nhận việc có nợ bà H là không có cơ sở.

Mặc khác, tại phiên tòa ông H1 và bà C đều xác nhận việc vay tiền của bà H chỉ có cá nhân bà C thực hiện với bà H, ông H1 không biết gì về việc làm ăn

giữa bà C và bà H. Điều này thể hiện giấy mượn tiền chỉ có bà C ký tên là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 6 Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị C trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay vốn gốc là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/3/2015.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H chưa thi hành khoản tiền đã nêu trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị C còn phải trả thêm khoản tiền lãi cho bà Nguyễn Thị H đối với số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các đương sự tự nguyện thi hành án hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng bà Nguyễn Thị C phải chịu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lưu Tuấn L – Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0017282 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận D.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận D;
- Chi Cục THADS Quận D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thanh Hương